CTCP May Nam Định (UPCOM: NJC)

Đồ dùng cá nhân

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**20,700 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.5%	**8.9%**	**18.9%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**1.75 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**1.44 (Ca)** Cảnh báo

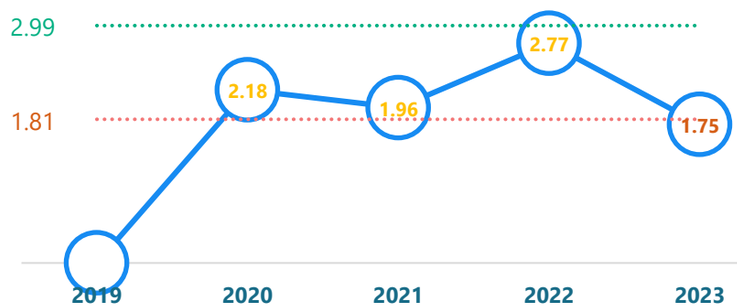
DT thuần — *2023*: **524** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 38.0 ▼ 6.8%

LN sau thuế — *2023*: **6.30** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 14.6 ▼ 69.9%

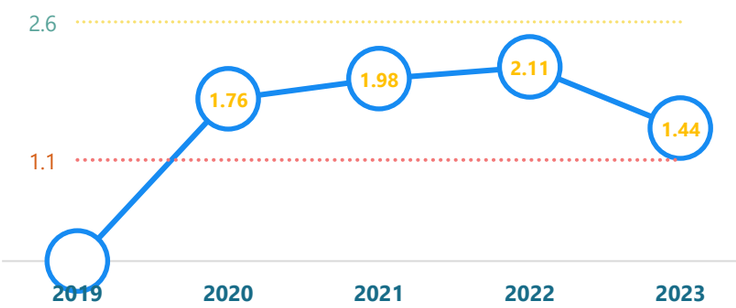
ROE — 2023: **8.7%** — +/- YoY ▼ 22.7%

ROA — 2023: **1.8%** — +/- YoY ▼ 5.5%

Z - Score



Z'' - Score



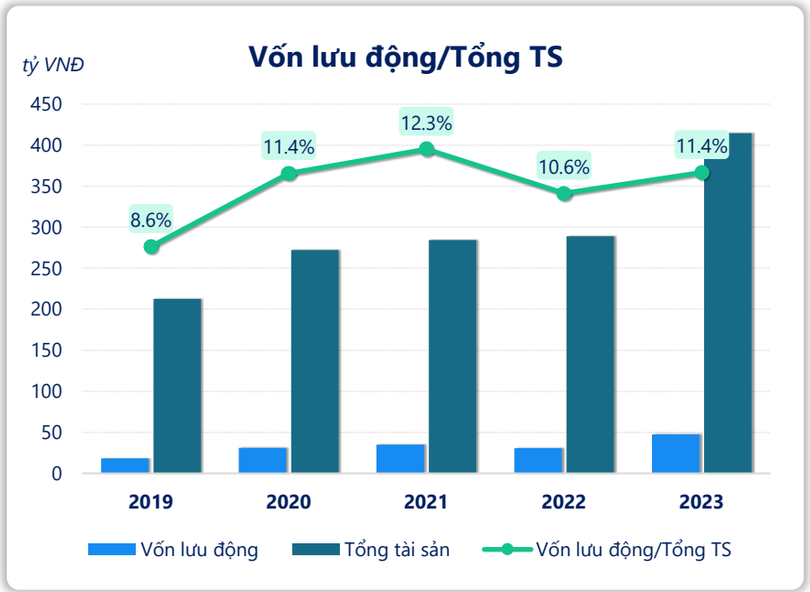
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NJC** năm **2023** đạt **1.75**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

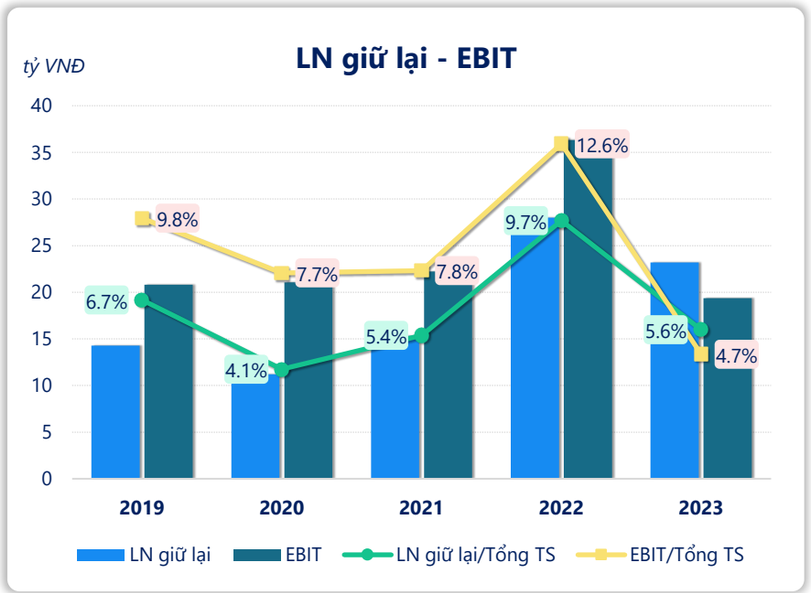
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NJC** năm **2023** đạt **1.44**, thấp hơn so với năm 2022 (2.11). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **NJC** ghi nhận doanh thu thuần **524.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.30** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.81%** và **giảm 69.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.74%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP May Nam Định (UPCOM: NJC)

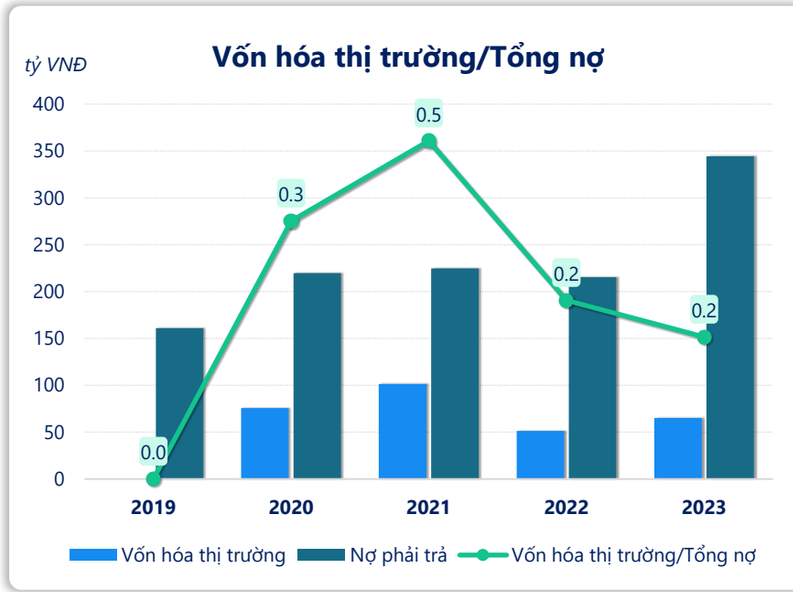


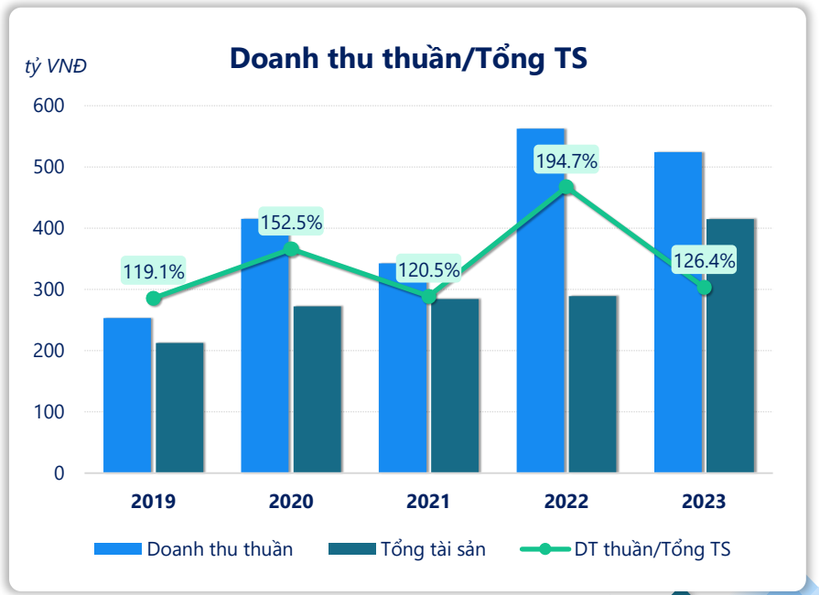


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**415**	**289**	**43.5%**
Tài sản ngắn hạn	350	233	50.3%
Tiền và tương đương tiền	38.9	27.2	42.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.08	24.4	-71.0%
Phải thu ngắn hạn	117	75.2	56.1%
Hàng tồn kho	177	102	74.3%
Tài sản ngắn hạn khác	9.01	4.16	116%
Tài sản dài hạn	**65.1**	**56.2**	**15.7%**
Phải thu dài hạn	4.96	0	
Tài sản cố định	36.9	34.5	6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.66	8.68	-34.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.00	9.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**8.59**	**4.06**	**112%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	344	215	60.0%
Nợ ngắn hạn	**302**	**202**	**49.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	238	160	48.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.3	10.6	243%
Nợ dài hạn	42.0	13.3	217%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.0	13.3	217%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**70.4**	**73.7**	**-4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**70.4**	**73.7**	**-4.5%**
Vốn điều lệ	31.5	30.0	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**253**	**415**	**343**	**562**	**524**
Giá vốn hàng bán	195	316	292	462	479
Lợi nhuận gộp	**58.6**	**99.8**	**50.4**	**100**	**45.4**
Doanh thu HĐTC	4.42	5.73	6.28	12.5	9.12
Chi phí TC	7.33	3.74	11.4	18.9	16.1
Chi phí lãi vay	**3.14**	**6.94**	**7.20**	**10.1**	**11.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.1	28.0	14.7	26.8	17.6
Chi phí QLDN	22.4	58.8	20.2	46.3	14.8
LN thuần từ HĐKD	**20.2**	**14.9**	**10.4**	**20.9**	**6.15**
Lợi nhuận khác	-2.53	-0.81	4.61	5.36	1.82
LN trước thuế	**17.7**	**14.1**	**15.0**	**26.3**	**7.98**
Lợi nhuận sau thuế	**14.3**	**11.2**	**12.0**	**20.9**	**6.30**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.3**	**11.2**	**12.0**	**20.9**	**6.30**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.6	-12.2	-16.4	31.7	-92.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.6	-27.2	-0.53	-2.57	5.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.8	33.8	11.0	-7.55	99.2
Tiền đầu kỳ	19.8	17.2	11.6	5.63	27.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.51**	**-5.62**	**-5.98**	**21.6**	**11.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	17.2	11.6	5.63	27.2	38.9